BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	**589.729**	538.410
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	**5.495.236**	4.207.486
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	**12.301.168**	**15.504.604**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.301.168	15.504.604
IV. Chứng khoán kinh doanh		**252.038**	-
1. Chứng khoán kinh doanh		252.038	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		**66.941.239**	**60.451.562**
1. Cho vay khách hàng	8	67.958.822	61.431.909
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.017.583)	(980.347)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	**2.972.492**	**2.973.962**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.298.445	1.298.447
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.674.047	1.675.515
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	**500.000**	**500.000**
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
X. Tài sản cố định		**1.395.624**	**1.414.231**
1. Tài sản cố định hữu hình	12	610.995	622.402
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.170.554	1.168.887
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(559.559)	(546.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	13	784.629	791.829
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		933.333	933.333
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(148.704)	(141.504)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		**7.031.484**	**6.902.052**
1. Các khoản phải thu	14	5.563.645	5.285.668
2. Các khoản lãi, phí phải thu	15	1.237.975	1.393.393
4. Tài sản Có khác	16	327.774	320.901
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(97.910)	(97.910)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**97.479.010**	**92.492.307**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	**12.267.717**	**15.125.547**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.259.448	15.117.285
2. Vay các TCTD khác		8.269	8.262
III. Tiền gửi của khách hàng	18	**71.329.520**	**63.761.497**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	**9.829**	112.476
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		**4.024.206**	4.028.106
VII. Các khoản nợ khác		**3.044.877**	**2.888.800**
1. Các khoản lãi, phí phải trả	20	1.022.088	1.009.703
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	2.022.789	1.879.097
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**90.676.149**	**85.916.426**
VIII. Vốn và các quỹ	22	**6.802.861**	**6.575.881**
1. Vốn của TCTD		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ		3.652.819	3.652.819
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		549.912	549.912
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(55.421)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.689.751	2.407.350
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**97.479.010**	92.492.307

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: **B02a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
2. Cam kết giao dịch hối đoái	33	16.117.015	19.422.623
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*844.800*	*2.126.880*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*1.100.800*	*708.960*
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*14.171.415*	*16.586.783*
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	4.002.048	4.005.233
5. Bảo lãnh khác	33	2.520.965	4.129.036
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	362.758	331.341
8. Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.664.246	2.585.844
9. Tài sản và chứng từ khác	36	4.289.126	4.288.497

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: **B03a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.987.843	1.693.029	1.987.843	1.693.029
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.142.989)	(1.085.952)	(1.142.989)	(1.085.952)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**23**	**844.854**	**607.077**	**844.854**	**607.077**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		173.414	118.043	173.414	118.043
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(21.401)	(9.037)	(21.401)	(9.037)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**152.013**	**109.006**	**152.013**	**109.006**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**20.938**	**11.191**	**20.938**	**11.191**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**88**	**4.877**	**88**	**4.877**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		111.989	32.228	111.989	32.228
6	Chi phí hoạt động khác		(8.415)	(4.487)	(8.415)	(4.487)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**27**	**103.574**	**27.741**	**103.574**	**27.741**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	**28**	**(569.624)**	**(436.340)**	**(569.624)**	**(436.340)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**551.843**	**323.552**	**551.843**	**323.552**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(198.198)**	**(111.602)**	**(198.198)**	**(111.602)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**353.645**	**211.950**	**353.645**	**211.950**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(71.244)	(42.766)	(71.244)	(42.766)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**29**	**(71.244)**	**(42.766)**	**(71.244)**	**(42.766)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**282.401**	**169.184**	**282.401**	**169.184**

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG - TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.143.261	1.525.504
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.130.604)	(1.466.886)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	152.013	109.007
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	21.026	16.068
05. Thu nhập khác	(7.728)	(2.841)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	111.301	30.074
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(428.003)	(334.073)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(106.157)	(46.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**755.109**	**(169.187)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(250.568)	(2.384.266)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.526.914)	(1.609.65[illegible])
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(160.963)	(82.662)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(252.519)	(219.77[illegible])
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(2.857.829)	1.204.[illegible]
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	7.568.022	(643.759)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(102.647)	(199.427)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.900)	90.628
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	57.261	274.509
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(1.774.948)**	**(3.739.218)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(33.998)	(12.097)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(33.998)**	**(11.589)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(1.808.946)**	**(3.750.807)**

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: **B04a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**20.250.500**	**25.168.780**
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	**(55.421)**	**10.505**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)	**18.386.133**	**21.428.478**

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819 triệu VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819 triệu VND.

b. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

c. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

d. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Kim Minh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên độc lập

e. Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hải	Thành viên

f. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Hồng Minh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng

g. Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT

h. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 02 văn phòng đại diện, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

i. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1701452905 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất ngày 03 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất, quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản vay, mua khoản nợ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100%.

j. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2025: 3.603 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 3.587 người.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng:

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

a. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2025:

25.600 VND/USD	171,72 VND/JPY
17.850 VND/CAD	16.046 VND/AUD
27.725 VND/EUR	29.058 VND/CHF
33.172 VND/GBP	754 VND/THB
19.086 VND/SGD	17,38VND/KRW

b. Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng. Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.

c. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

d. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

e. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 31; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 86.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Xử lý rủi ro tín dụng

Kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng căn cứ vào Điều 12 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

f. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Chứng khoán đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

g. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

h. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

i. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.
Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

j. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Tài sản cố định khác	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*3 - 8 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

k. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

l. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

m. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể dưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và sửa đổi một số điều theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/04/2022 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

n. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

o. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2018.

p. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

q. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Theo thông tư 200/2014/TT-BTC lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo riêng, chỉ trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

r. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

s. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ngân hàng có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2025	31/12/2024
5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	568.254	517.848
Tiền mặt bằng ngoại tệ	21.475	20.562
Cộng	**589.729**	**538.410**

	31/03/2025	31/12/2024
6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi bằng VND	5.485.942	4.202.344
Tiền gửi bằng ngoại tệ	9.294	5.142
Cộng	**5.495.236**	**4.207.486**

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.174.342	3.059.725
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	157.216	527.534
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.409.610	9.385.345
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.560.000	2.532.000
Cộng	**12.301.168**	**15.504.604**
8. Cho vay khách hàng	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	67.958.822	61.431.909
Cộng	**67.958.822**	**61.431.909**
Phân tích chất lượng nợ cho vay	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	65.375.415	59.353.660
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	1.111.946	837.674
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	348.028	231.594
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	279.501	170.332
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	843.932	838.649
Cộng	**67.958.822**	**61.431.909**
Phân tích dư nợ theo thời gian	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Nợ ngắn hạn	42.369.856	38.555.215
Nợ trung hạn	22.261.351	19.621.779
Nợ dài hạn	3.327.615	3.254.915
Cộng	**67.958.822**	**61.431.909**
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Hộ kinh doanh và cá nhân	13.785.800	14.093.586
Công ty TNHH	48.490.704	42.429.072
Công ty cổ phần	5.682.318	4.909.251
Cộng	**67.958.822**	**61.431.909**
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**31/03/2025**	**31/12/2024**
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.711.487	3.921.624
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	4.776.480	4.712.515
Hoạt động dịch vụ khác	5.797.852	12.418.593
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.000	-

Đơn vị tính: triệu đồng

Hoạt động của ĐCS, TCCT – XH, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100	-
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	10.979.296	9.108.693
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	23.178.434	13.209.112
Xây dựng	19.855.005	17.515.810
Vận tải kho bãi	18.037	11.070
Công nghiệp chế biến, chế tạo	351.517	309.705
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	122.914	121.637
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28.911	28.722
Thông tin và truyền thông	5.037	3.862
Giáo dục và đào tạo	32.018	30.030
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.895	3.628
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33.510	3.240
Khai khoáng	8.596	8.596
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28.855	10.196
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.047	1.782
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	16.831	13.094
Cộng	**67.958.822**	**61.431.909**

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

	31/03/2025	31/12/2024
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	503.361	454.450
Dự phòng cụ thể	514.222	525.897
Cộng	**1.017.583**	**980.347**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu năm	454.450	525.897
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	48.911	149.287
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(160.962)
Số dư cuối kỳ	**503.361**	**514.222**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Năm trước		
Số dư đầu năm	364.535	258.698
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	89.915	733.033
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(465.834)
Số dư cuối năm	**454.450**	**525.897**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/03/2025	31/12/2024
10. Chứng khoán đầu tư		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1.298.445	1.298.447
Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**1.298.445**	**1.298.447**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1.674.047	1.675.515
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1.674.047**	**1.675.515**
Cộng	**2.972.492**	**2.973.962**

11. Đầu tư vào công ty con

Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	728.825	83.392	149.727	184.038	22.905	1.168.887
Tăng trong kỳ	100	-	1.450	117		1.667
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	728.925	83.392	151.177	184.155	22.905	1.170.554
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	245.354	53.167	112.288	120.054	15.622	546.485
Khấu hao trong kỳ	6.954	1.483	2.003	2.396	238	13.074
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	252.308	54.650	114.291	122.450	15.860	559.559
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	483.471	30.225	37.439	63.984	7.283	622.402
Số dư cuối kỳ	476.617	28.742	36.886	61.705	7.045	610.995

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	686.287	227.032	20.014	933.333
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	686.287	227.032	20.014	933.333
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	14.163	108.646	18.695	141.504
Khấu hao trong kỳ	460	6.417	323	7.200
Số dư cuối kỳ	14.623	115.063	19.018	148.704
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	672.124	118.386	1.319	791.829
Số dư cuối kỳ	671.664	111.969	996	784.629

14. Các khoản phải thu

	31/03/2025	31/12/2024
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i)	43.477	11.145
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.943	3.943
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	37.044	32.583
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	6.808	2.273
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.481	-
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	1.313.127	1.098.367
Phải thu từ nghiệp vụ miễn truy đòi BCT theo thư tín dụng	4.000.000	4.000.000
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	36.185	35.902
Phải thu khác	120.580	101.455
Cộng	**5.563.645**	**5.285.668**

(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	31/03/2025	31/12/2024
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	4.125	4.125
Máy móc thiết bị	27.679	7.020
Phương tiện vận chuyển	11.673	-
Cộng	**43.477**	**11.145**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/03/2025	31/12/2024
15. Lãi và phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	8.078	28.982
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	35.850	22.897
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.193.245	1.301.275
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	802	40.239
Cộng	1.237.975	1.393.393
	31/03/2025	31/12/2024
16. Tài sản có khác		
Chi phí chờ phân bổ	145.119	136.125
Công cụ, dụng cụ và vật liệu	12.590	12.438
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	117.460	117.460
Tài sản có khác	52.605	54.878
Cộng	327.774	320.901
	31/03/2025	31/12/2024
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.033.788	3.025.715
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.409.660	9.382.330
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.816.000	2.709.240
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	7.601	7.601
Tiền vay bằng ngoại tệ	668	661
Cộng	12.267.717	15.125.547
	31/03/2025	31/12/2024
18. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.764.815	4.069.129
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.190	8.135
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.314.363	2.282.732
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	21.491	11.527
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.674	3.662
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	64.174.035	57.335.634
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.832	41.182
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.120	9.496
Cộng	71.329.520	63.761.497
	31/03/2025	31/12/2024
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.028.776	3.724.628
Tiền gửi của công ty cổ phần	2.124.041	1.538.298
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	914.832	1.108.053
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	1.440	1.519
Tiền gửi khác	988.463	1.076.758
Tiền gửi của cá nhân	67.300.744	60.036.869
Cộng	71.329.520	63.761.497

Đơn vị tính: triệu đồng

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.468.967		9.767
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.377		62
Cộng	1.492.344	-	9.829
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.944.849	-	106.071
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	246.795	-	6.405
Cộng	2.191.644	-	112.476

20. Lãi và phí phải trả

	31/03/2025	31/12/2024
Lãi phải trả cho tiền gửi	918.645	977.077
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	100.055	32.399
Lãi phải trả cho tiền vay	4	6
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	3.384	221
Cộng	1.022.088	1.009.703

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2025	31/12/2024
Phải trả cán bộ nhân viên	387.449	266.101
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 32)	89.914	116.461
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	45.171	45.171
Phải trả Banknet và các khoản chờ thanh toán khác	1.156.991	1.024.863
Chuyển tiền phải trả	5.193	3.678
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	8.527	8.806
Phải trả khác	329.544	414.017
Cộng	2.022.789	1.879.097

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	3.652.819	(34.200)	549.912	-	2.407.350	6.575.881
Lợi nhuận trong kỳ				(55.421)	282.401	226.980
Số dư cuối kỳ	3.652.819	(34.200)	549.912	(55.421)	2.689.751	6.802.861

	31/03/2025	31/12/2024
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.281.878	365.281.878
- Cổ phiếu phổ thông	*365.281.878*	*365.281.878*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- Cổ phiếu phổ thông	*(3.800.000)*	*(3.800.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
- Cổ phiếu phổ thông	*361.481.878*	*361.481.878*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2025 đến 31/03/2025; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	127.118	64.851
Thu nhập lãi cho vay	1.734.239	1.534.689
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	18.284	39.002
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	16.186	5.288
Thu khác từ hoạt động tín dụng	92.016	49.199
	1.987.843	1.693.029
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(987.249)	(858.106)
Trả lãi tiền vay	(4.649)	(64.293)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(67.849)	(59.471)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(83.242)	(104.082)
	(1.142.989)	(1.085.952)
Cộng	**844.854**	**607.077**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	152.081	108.836
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	55	78
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	10.947	7.349
Thu dịch vụ khác	10.331	1.780
	173.414	118.043
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(7.148)	(7.556)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(11.999)	-
Chi dịch vụ khác	(2.254)	(1.481)
	(21.401)	(9.037)
Cộng	**152.013**	**109.006**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	72.834	65.188
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.083	58.877
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(418)	(2.611)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(53.561)	(110.263)
Cộng	**20.938**	**11.191**

26. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	88	4.885
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(8)
Cộng	**88**	**4.877**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu bán tài sản gán nợ	-	1.029
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	111.301	30.074
Thu khác	688	1.125
	111.989	32.228
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(3.572)	(4.086)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(4.320)	-
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(523)	(401)
	(8.415)	(4.487)
Cộng	**103.574**	**27.741**

	Kỳ này	Kỳ trước
28. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.330	7.389
2. Chi phí nhân viên	414.704	275.004
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*385.953*	*245.983*
Các khoản đóng góp theo lương	*20.404*	*17.575*
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	*8.347*	*11.446*
3. Chi về tài sản	65.477	53.711
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*20.274*	*18.435*
Chi phí thuê tài sản	*27.250*	*22.028*
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	*10.461*	*7.839*
Chi mua sắm công cụ lao động	*7.190*	*5.314*
Chi phí khác	*302*	*95*
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	61.797	79.913
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	*24.462*	*18.325*
Công tác phí	*3.394*	*2.473*
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	*8.662*	*8.735*
Chi phí thông tin liên lạc	*3.011*	*21.738*
Chi phí đào tạo	*465*	*73*
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	*19.015*	*25.297*
Chi phí khác	*2.788*	*3.272*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.316	20.323
Cộng	**569.624**	**436.340**

	Kỳ này	Kỳ trước
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Lợi nhuận trước thuế	**353.645**	**211.950**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
Các khoản điều chỉnh tăng	*2.577*	*1.880*
Thu nhập tính thuế	356.222	213.830
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**71.244**	**42.766**

Đơn vị tính: triệu đồng

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	589.729	629.119
Tiền gửi tại NHNNVN	5.495.236	1.533.292
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	12.301.168	19.266.067
Cộng	**18.386.133**	**21.428.478**

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Dự phòng chung	Năm 2024
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	**3.595**	**3.627**
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Lương và thu nhập khác	274.234	245.983
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	**25**	23

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế GTGT	6.805	8.755	(11.535)	4.025	
Thuế TNDN	98.761	71.244	(106.157)	63.848	
Thuế TNCN	10.895	27.134	(15.988)	22.041	
Cộng	**116.461**	**107.133**	**(133.680)**	**89.914**	-

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2025	31/12/2024
Cam kết giao dịch hối đoái	***16.117.015***	***19.422.623***
▪ Cam kết mua ngoại tệ	844.800	2.126.880
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.100.800	708.960
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	14.171.415	16.586.783
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	***4.002.048***	***4.005.233***
Giá trị theo hợp đồng	4.002.253	4.006.085
Trừ: Tiền ký quỹ	(205)	(852)
Bảo lãnh khác	***2.520.965***	***4.129.036***
Giá trị theo hợp đồng	2.527.257	4.131.387
Trừ: Tiền ký quỹ	(6.292)	(2.351)

34. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/03/2025	31/12/2024
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	362.758	331.341

35. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	31/12/2024
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.140.905	1.072.357
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.523.341	1.513.487
Cộng	**2.664.246**	**2.585.844**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/03/2025	31/12/2024
36. Tài sản và chứng từ khác		
Tài sản khác giữ hộ	4.119.061	4.118.432
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	170.065	170.065
Cộng	**4.289.126**	**4.288.497**

	31/03/2025	31/12/2024
37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng		
Bất động sản	36.756.408	36.689.741
Máy móc và thiết bị	52.432	52.487
Phương tiện vận tải	590.736	593.681
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	15.709	15.709
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	21.235.924	20.219.882
Sổ tiết kiệm	2.136.471	2.555.675
Tài sản khác	87.529.256	109.067.904
Cộng	**148.316.936**	**169.195.079**

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Số cuối kỳ	**85.755.226**	**87.621.443**	**1.492.344**	**6.529.510**	**3.224.530**
Trong nước	85.755.226	87.621.443	1.492.344	6.529.510	3.224.530
Số đầu kỳ	**81.143.999**	**82.915.150**	**2.191.644**	**8.137.472**	**2.973.962**
Trong nước	81.143.999	82.915.150	2.191.644	8.137.472	2.973.962

Đơn vị tính: triệu đồng

39. Rủi ro thị trường

39.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	589.729	-	-	-	-	589.729
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	5.495.236	-	-	-	-	5.495.236
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	11.789.468	511.700	-	-	-	12.301.168
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	252.038	-	-	-	252.038
Cho vay khách hàng (*)	1.471.461	1.111.946	4.054.810	4.979.545	35.355.531	18.362.795	2.622.734	67.958.822
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	2.972.492	2.972.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	614.038	117	2.393	49.203	729.873	1.395.624
Tài sản Có khác (*)	57.461	-	1.237.975	5.833.958	-	-	-	7.129.394
Tổng Tài sản	**1.528.922**	**1.111.946**	**23.781.256**	**11.577.358**	**35.357.924**	**18.411.998**	**6.825.099**	**98.594.503**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.755.967	511.750	-	-	-	12.267.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.618.926	14.200.040	41.104.411	405.197	946	71.329.520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.829	-	-	-	-	9.829
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.928.156	-	2.096.050	4.024.206
Các khoản nợ khác			3.044.877					3.044.877
Tổng Nợ phải trả	-	-	30.429.599	14.711.790	43.032.567	405.197	2.096.996	90.676.149
Mức chênh thanh khoản ròng	1.528.922	1.111.946	(6.648.343)	(3.134.432)	(7.674.643)	18.006.801	4.728.103	7.918.354

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	589.729	-	-	-	-	-	-	589.729
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	5.495.236	-	-	-	-	-	5.495.236
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	11.789.468	511.700	-	-	-	-	12.301.168
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	252.038	-	-	-	-	252.038
Cho vay khách hàng (*)	2.583.407	-	4.054.810	4.979.545	11.775.775	23.579.755	18.362.795	2.622.735	67.958.822
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.972.492	2.972.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.395.624	-	-	-	-	-	-	1.395.624
Tài sản Có khác (*)	57.461	7.071.933	-	-	-	-	-	-	7.129.394
Tổng Tài sản	**2.640.868**	**9.557.286**	**21.339.514**	**5.743.283**	**11.775.775**	**23.579.755**	**18.362.795**	**5.595.227**	**98.594.503**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.755.967	511.750	-	-	-	-	12.267.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.618.926	14.200.040	24.088.051	17.016.360	405.197	946	71.329.520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.829	-	-	-	-	-	9.829
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.928.156	-	2.096.050	4.024.206
Các khoản nợ khác		3.044.877							3.044.877
Tổng Nợ phải trả		**3.044.877**	**27.384.722**	**14.711.790**	**24.088.051**	**18.944.516**	**405.197**	**2.096.996**	**90.676.149**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.640.868**	**6.512.409**	**(6.045.208)**	**(8.968.507)**	**(12.312.276)**	**4.635.239**	**17.957.598**	**3.498.231**	**7.918.354**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(6.523.013)	-	-	-	-	-	-	(6.523.013)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**2.640.868**	**(10.604)**	**(6.045.208)**	**(8.968.507)**	**(12.312.276)**	**4.635.239**	**17.957.598**	**3.498.231**	**1.395.341**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	568.254	19.564	1.569	342	589.729
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	5.485.942	9.294			5.495.236
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.583.952	2.705.472	2.712	9.032	12.301.168
Chứng khoán kinh doanh (*)	252.038,00				252.038
Cho vay khách hàng (*)	58.217.788	9.741.034			67.958.822
Chứng khoán đầu tư (*)	2.972.492				2.972.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.395.624				1.395.624
Tài sản Có khác (*)	7.129.394				7.129.394
Tổng Tài sản	**86.105.484**	**12.475.364**	**4.281**	**9.374**	**98.594.503**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.451.049	2.816.668			12.267.717
Tiền gửi của khách hàng	71.282.825	46.093	560	42	71.329.520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.445.590	(1.435.761)			9.829
Phát hành giấy tờ có giá	4.024.206				4.024.206
Các khoản nợ khác	3.044.877				3.044.877
Vốn và các quỹ	6.802.861				6.802.861
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**96.051.408**	**1.427.000**	**560**	**42**	**97.479.010**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(9.945.924)**	**11.048.364**	**3.721**	**9.332**	**1.115.493**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(9.945.924)	11.048.364	3.721	9.332	1.115.493

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

40. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025				
	Khu vực Miền Bắc	**Khu vực Miền Trung**	**Khu vực Miền Nam**	**Điều chỉnh**	**Tổng**
I. Doanh thu	**281.898**	**264.903**	**1.892.548**	**(91.099)**	**2.348.250**
1. Doanh thu lãi	215.104	244.578	1.619.260	(91.099)	1.987.843
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	13.219	9.229	150.966		173.414
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	53.575	11.096	122.322		186.993
II. Chi phí	**(139.048)**	**(248.309)**	**(1.500.149)**	**91.099**	**(1.796.407)**
1. Chi phí lãi	(95.355)	(192.074)	(946.659)	91.099	(1.142.989)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(297)	(1.794)	(18.183)		(20.274)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(43.396)	(54.441)	(535.307)		(633.144)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**142.850**	**16.594**	**392.399**	**-**	**551.843**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(11.180)**	**(20.370)**	**(166.648)**	**-**	**(198.198)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**131.670**	**(3.776)**	**225.751**	**-**	**353.645**

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025				
	Khu vực Miền Bắc	**Khu vực Miền Trung**	**Khu vực Miền Nam**	**Điều chỉnh**	**Tổng**
III. Tài sản	**18.561.609**	**9.029.944**	**69.887.457**	**-**	**97.479.010**
1. Tiền mặt	38.036	106.860	444.833	-	589.729
2. Tài sản cố định	4.820	231.944	1.158.860	-	1.395.624
3. Tài sản khác	18.518.753	8.691.140	68.283.764	-	95.493.657
IV. Nợ phải trả	**8.099.173**	**15.128.299**	**67.448.677**	**-**	**90.676.149**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	8.096.611	15.126.087	65.430.662	-	88.653.360
2. Nợ phải trả khác	2.562	2.212	2.018.015	-	2.022.789

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thị Duyên	Vũ Đặng Xuân Vinh	Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG